

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT



QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THEO TỜ TRÌNH SỐ..... NGÀY..... THÁNG..... NĂM 2023

Y BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

THEO CÔNG VĂN SỐ.....NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2023

HỒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ HUYỆN CẦN GIỜ

THEO TỜ TRÌNH SỐ..... NGÀY..... THÁNG..... NĂM 2023

G TRINH:
ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/5.000
KHU ĐÔ THỊ DU LỊCH BIỂN CẦN GIỜ QUY MÔ 2.870 HA,
TẠI XÃ LONG HÒA VÀ THỊ TRẤN CẦN THẠNH, HUYỆN CẦN GIỜ

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN QUY HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VIỆT NAM
SỐ 8 PHỐ KIM HOA, PHƯỜNG PHƯƠNG LIÊN, QUẬN ĐÔNG ĐA - HÀ NỘI
ĐT: (+ 84.4) 62752719 Fax: (+84.4) 62752719 Email: pud8688@gmail.com

Tt		Chức năng sử dụng đất	Phương án điều chỉnh cơ bộ quy hoạch				Quy hoạch đã phê duyệt			Theo QCVN 01:2012
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chi tiêu (m ² /người)	Đã sử dụng (ha)	Diện tích (ha)	Chi tiêu (m ² /người)	Đã sử dụng (ha)	
1	ĐẤT ĐƠN VỊ Ở		835,78	29,12	36,6			220,19	750,63	32,8
1	Đất nằm nhà ở		577,92	29,14	25,3		220,19	477,47	30,9	
2	Đất công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị		114,34	2,98				100,28		
2.1	Đất giao dịch		69,67	2,43				68,24	3,0	
+	Trường mầm non		22,24	0,79		19,9				12 m ² /học sinh
+	Trường tiểu học		24,60	0,80		16,6				10 m ² /học sinh
+	Trường trung học cơ sở		23,22	0,78		17,8				10 m ² /học sinh
2.2	Đất công cộng, dịch vụ		44,66	1,55	2,0			32,04	1,4	
+	Đất văn hóa		9,12	0,32						
+	Đất y tế		1,96	0,07						
+	Đất khu dịch vụ		9,66	0,34						
+	Trường mẫu dịch vụ		5,54	0,19						
-	Đất đất dự trữ		Chờ	4,17	0,14					
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng		57,65	2,01	2,5			52,38		≥ 2 m ² /người
3.1	Đất cây xanh sử dụng công cộng		47,58	1,66						
3.2	Mặt nước		10,08	0,35						
4	Đất hỗn hợp phòng nhà ở và dịch vụ		3,80	0,13		8,315				
5	Đất đường giao thông, đất bãi đỗ xe		83,17	2,90				120,5		
5.1	Đất đường giao thông		54,97	1,92						
5.2	Đất bãi đỗ xe		28,20	0,98						
II	ĐẤT NGOÀI ĐƠN VỊ Ở		2.043,2	70,88				2.119,37		
1	Đất công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị		174,80	6,09						
1.1	Đất khu dịch vụ		87,92	3,06				86,29		
+	Trường mẫu dịch vụ		86,86	3,03						
+	Chờ		1,07	0,04						
1.2	Đất giao dịch		16,20	0,57	17,8			16,13		10 m ² /học sinh
+	Trường Trung học phổ thông									
1.3	Đất y tế		10,18	0,35				13,36		
1.4	Đất đất dự trữ		32,72	1,14						
+	Sân vận động		18,63	0,65	0,8					≥ 0,8 m ² /người
+	Sân thể thao cơ bản		14,09	0,49	0,6					≥ 0,6 m ² /người
1.5	Đất văn hóa		22,50	0,80						
+	Trung tâm văn hóa thể thao, trung tâm hội nghị, nhà hát		18,29	0,64	0,8					≥ 0,8 m ² /người
+	Nhà văn hóa, nhà thiếu nhi		4,61	0,16						
1.6	Đất cơ quan, trụ sở		4,28	0,17				3,93		
2	Đất khu dịch vụ du lịch		183,67	6,40				378,83		
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng		162,16	5,65	7,1			104,77	9,9	≥ 7 m ² /người
4	Mặt nước và bãi cát		755,98	26,34				757,18		
4.1	Mặt nước		145,70	25,98						
4.2	Bãi cát		10,28	0,36						
5	Đất cấp, sinh chuồng dùng		1,01	0,04						
6	Đất cấp, sinh sử dụng làm chợ		278,18	9,69						
+	Sân golf		155,21	5,41				146,68		
+	Công viên chuyên đề (vui chơi giải trí)		122,97	4,28				122,56		
7	Đất quốc gia		7	4,40	0,15			4,4		
8	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		15,53	0,54				37,46		
9	Đất đường giao thông, đất bãi đỗ xe		458,49	15,98				447,78		
9.1	Đất đường giao thông		451,45	15,73						
9.2	Đất bãi đỗ xe		5,69	0,20				12,64		
I-II	TỔNG TOÀN KHU QUY HOẠCH		2.870,00	100,00			228,506	125,6	228,506	45,100 m²/người